

Bản án số: 10/2019/HS-ST
Ngày: 12-7-2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Hiệu

Thẩm phán: Ông Nguyễn Mạnh Cường

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Khóa, ông Phạm Công Định và bà Dương Thị Kim Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Công - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Vũ Thị Huế - Kiểm sát viên

Ngày 12 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 10/2019/TLST-HS ngày 10 tháng 5 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2019/QĐXXST-HS ngày 19 tháng 6 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2019/HSST-QĐ ngày 04 tháng 7 năm 2019 đối với bị cáo:

Phạm Thị Thúy T, sinh năm 1980.

Nơi cư trú: Số 14/50 phố B, thị trấn P, huyện K, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: Cán bộ Hội người mù huyện K, tỉnh Hải Dương (đã nghỉ việc); trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn M và bà Trần Thị T; có chồng và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

- Người bào chữa: Luật sư Chu Thanh N - Văn phòng luật sư Chu Văn Chiến - Đoàn luật sư tỉnh Hải Dương; có mặt.

- Bị hại:

+ Bà Đỗ Thị X, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Số 28 H, thị trấn P, huyện K, tỉnh Hải Dương; có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Thôn V, xã A, huyện K, tỉnh Hải Dương; có mặt.

+ Bà Dương Thị Â, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Thôn Đ, thị trấn P, huyện K, tỉnh Hải Dương; có mặt.

- *Người có quyền lợi liên quan:*

+ Ông Nguyễn Hữu G, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Thôn V, xã A, huyện K, tỉnh Hải Dương; vắng mặt, có ủy quyền cho vợ là bà Nguyễn Thị D tham gia tố tụng.

+ Ông Hoàng Văn B, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Số 28 H, thị trấn P, huyện K, tỉnh Hải Dương; vắng mặt, có ủy quyền cho vợ là bà Đỗ Thị X tham gia tố tụng.

- *Người làm chứng:*

+ Anh Phạm Văn T1, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Thôn Lạc Hà, xã Trác Văn, huyện D1y Tiên, tỉnh Hà Nam.

+ Bà Trịnh Thị H3, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Thôn Cổ Phục, xã Kim Anh, huyện K, tỉnh Hải Dương

+ Anh Nguyễn Anh T2, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Số 7/3 phố G, thị trấn P, huyện K, tỉnh Hải Dương.

+ Chị Trần Thị H2, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Số 30 phố H, thị trấn P, huyện K, tỉnh Hải Dương

+ Ông Trần Văn D1, sinh năm 1954 và bà Phạm Thị T3, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Thôn Q, xã A, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Những người làm chứng đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Phạm Thị Thúy T là cán bộ công tác tại Hội người mù Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Hải Dương. Do làm ăn thua lỗ, vay tiền của nhiều người và không có khả năng trả nợ nên T đã nảy sinh ý định thuê người làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để cầm cố tạo niềm tin vay tiền người khác để chiếm đoạt. Khoảng tháng 9/2017, T dùng tài khoản Zalo của T có nickname là “T Phạm” đăng ký bằng số điện thoại 0936.180.612 liên lạc với nam thanh niên tên H2 có nickname là “H2 làm bằng giả” và thuê người này làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với giá 9.000.000 đồng/01 Giấy chứng nhận. T đến quán photocopy D của chị Trịnh Thị H3, sinh năm 1968, địa chỉ: Kì ốt số 1, đường Nguyễn Khuyến, thị trấn P, huyện K, sử dụng máy tính có kết nối internet và tài khoản Email nguyenvannuihd34@gmail.com của chị H3 gửi đến địa chỉ Email của H2 là loiphong0868@gmail.com các bản phô tô Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất mang tên Phạm Thị Thúy T và Nguyễn Anh T1, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Trần Văn D1, sinh năm 1954 và bà Phạm Thị T2, sinh năm 1956, đều trú quán: Thôn Q, xã A, huyện K, tỉnh Hải Dương; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị Trần Thị H2, sinh năm 1980, trú quán: Thôn Q, A, huyện K, tỉnh Hải Dương, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để H2 lấy thông tin làm giả (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng T đã được thế chấp tại Quỹ tín dụng nhân dân Phú Thái, huyện K từ ngày 17/4/2017 đến ngày 23/01/2018 để vay khoản tiền 400.000.000 đồng). Số tiền thuê người tên H2 làm giả giấy tờ, T đều chuyển qua tài khoản của ngân hàng, qua dịch vụ chuyển phát nhanh, T đã trực tiếp chuyển trả tiền và T có xin em trai là Nguyễn Văn T1 số tiền 5.000.000 đồng nói để trả tiền thuốc và bảo T1 chuyển cho người tên H2 qua tài khoản ngân hàng, tổng số tiền T đã chuyển cho H2 là 75.000.000 đồng.

Sau khi được người tên H2 chuyển các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả tên Phạm Thị Thúy T và Nguyễn Anh T1, T đã tự đã viết thêm nội dung về thế chấp và xóa thế chấp bằng quyền sử dụng đất tại Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Phú Thái. Sau đó T sử dụng các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả thế chấp để vay và chiếm đoạt tiền của chị Dương Thị Â, Nguyễn Thị D và bà Đỗ Thị X, khi vay T nói dối là vay tiền để đáo nợ ngân hàng hoặc vay hộ người khác, cụ thể:

Ngày 13/11/2017, T đến gặp chị Dương Thị Â hỏi vay số tiền 700.000.000 đồng, khi vay T nói để đáo nợ ngân hàng. T thế chấp cho chị Â 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả mang tên Nguyễn Anh T1 và Phạm Thị Thúy T. Ngày 02/12/2017, sau khi vay bà X số tiền 1.270.000.000 đồng, T trả chị Â 700.000.000 đồng và 20.000.000 đồng tiền lãi, chị Â trả lại T Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giấy chứng nhận này sau đó T dùng để thế chấp cho bà X). Ngày 11/12/2017, T tiếp tục hỏi vay của chị Â số tiền 320.000.000 đồng và ngày 28/12/2018, T tiếp tục vay chị Â 170.000.000 đồng, khi vay có viết giấy biên nhận, T nói dối là để đáo nợ ngân hàng. Tổng số tiền T chiếm đoạt của chị Ân là 490.000.000 đồng.

Giám định chữ viết, chữ ký của Phạm Thị Thúy T tại 02 Giấy biên nhận vay tiền của chị Dương Thị Â, tại Kết luận giám định số 02 ngày 22/11/2018, Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Hải Dương kết luận: Chữ viết, chữ ký đứng tên Phạm Thị Thúy T trên 02 tài liệu cần giám định với chữ viết, chữ ký cùng tên trên các tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người viết, ký ra.

Trong thời gian từ ngày 11/11/2017 đến ngày 07/12/2018, T gặp chị Nguyễn Thị D hỏi vay tiền chị D, khi vay T đều nói dối vay tiền để đáo hạn ngân hàng, T đã vay của chị D 03 lần với tổng số tiền 1.400.000.000 đồng, để chị D tin tưởng, T đã thế chấp cho chị D 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, cụ thể:

Lần 1: Ngày 11/11/2017, T hỏi vay chị D 500.000.000 đồng, thời hạn 7 ngày, T có viết giấy biên nhận đưa cho chị D quản lý.

Lần 2: Ngày 14/11/2017, T vay thêm chị D 300.000.000 đồng thời hạn 3 ngày, để chị D tin tưởng, T thế chấp cho chị D 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả mang tên Nguyễn Anh T1 và Phạm Thị Thúy T, chị D trả lại T Giấy biên nhận vay tiền ngày 11/11/2017, T viết giấy biên nhận mới với tổng tiền vay 800.000.000 đồng.

Lần 3: Ngày 07/12/2017, T đến gặp chị D hỏi vay thêm 600.000.000 đồng, thời gian vay 3 ngày và hứa hẹn sau đợt này ngân hàng giải ngân sẽ thanh toán hết cho chị D. Sau đó, đến hạn không thấy T trả, chị D đòi T nhiều lần nhưng T không trả. Ngày 02/02/2018 chị D yêu cầu T viết giấy chót nợ đề ngày 02/02/2018 với tổng nợ là 1.400.000.000 đồng. Sau nhiều lần chị D đòi tiền, T đã trả chị D 39.000.000 đồng, hiện T chưa trả 1.361.000.000 đồng.

Giám định Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất T thế chấp cho chị Nguyễn Thị D để vay tiền và giấy biên nhận vay tiền do T viết cho chị D, tại Kết luận giám định số 55 ngày 05/10/2018, Phòng kỹ thuật hình sự- Công an tỉnh Hải Dương kết luận:

- Hình dấu tròn có nội dung “Ủy ban N.D huyện K” trên tài liệu cần giám định với hình dấu tròn có cùng nội dung trên các tài liệu mẫu so sánh không phải do cùng một con dấu đóng ra.

- Chữ ký đứng tên Chủ tịch Nguyễn Hữu Tiên trên tài liệu cần giám định với chữ ký cùng tên trên các mẫu so sánh không phải chữ do cùng một người ký ra.

- Phôi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là phôi giả.

- Chữ viết, chữ ký đứng tên Phạm Thị Thúy T trên các mẫu cần giám định với chữ viết, chữ ký cùng tên trên các tài liệu mẫu so sánh là do cùng 1 người viết và ký ra.

Trong thời gian từ ngày 02/12/2017 đến ngày 25/12/2017, T vay tiền của bà Đỗ Thị X 06 lần chiếm đoạt tổng số tiền 4.970.000.000 đồng, các lần vay T đều nói dối là vay đáo nợ ngân hàng hoặc vay hộ người khác, để bà X tin tưởng, T đưa cho bà X 02 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất giả mang tên vợ chồng T, cụ thể:

Lần 1: Chiều ngày 02/12/2017 T đến vay bà X số tiền 570.000.000 đồng với lý do để đáo nợ ngân hàng, thời hạn vay là 07 ngày. T viết giấy vay tiền cho bà X vào 01 quyển sổ do T mang đến và giao cho bà X quản lý.

Lần 2: Chiều tối ngày 02/12/2017, T đến gặp bà X và hỏi vay thêm số tiền 700.000.000 đồng, thời hạn vay 7 ngày, T nói với bà X là T đang thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vay tiền của chị Dương Thị Ân ở thị trấn P, huyện K, nay T vay tiền của bà X để trả cho chị Ân để rút Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp cho bà X, bà X đồng ý. Sau khi được bà X đưa số tiền 700.000.000 đồng, khoảng 01 h sau T quay lại và đưa cho bà X Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả mang tên Nguyễn Anh T1 và Phạm Thị Thúy T, T viết Giấy biên nhận vay tiền vào quyển sổ đã đưa cho bà X.

Lần 3: Ngày 04/12/2017 T đến gặp bà X hỏi vay số tiền 1.000.000.000 đồng, T nói dối vay cho công ty chồng của T để trả tiền lương cho công nhân, T hẹn với bà X trong khoảng 10 ngày sẽ thanh toán, bà X đồng ý cho T vay, T viết giấy biên nhận nợ vào cuốn sổ cho bà X.

Lần 4: Ngày 06/12/2017 T đến gặp bà X hỏi vay số tiền 500.000.000 đồng, T nói dối để đáo nợ ngân hàng, thời gian vay khoảng một tuần, bà X đồng ý, T viết giấy biên nhận nợ vào cuốn sổ cho bà X.

Lần 5: Ngày 11/12/2017 T đến gặp bà X hỏi vay số tiền 1.000.000.000 đồng, T nói dối bà X là vay hộ cho chú của T làm ở Quỹ tín dụng để mua nhà cho con ở Hà Nội và hẹn trong vòng 03 ngày sẽ thanh toán, để bà X tin tưởng, T hứa hẹn sẽ trả các khoản nợ trước và thế chấp cho bà X 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả mang tên Nguyễn Anh T1 và Phạm Thị Thúy T, bà X đồng ý cho vay, T viết giấy biên nhận nợ vào sổ cho bà X.

Lần 6: Ngày 25/12/2017 T đến nhà gặp bà X hỏi vay 1.200.000.000 đồng nói dối để đáo nợ ngân hàng và hẹn trong 03 ngày sẽ trả. T nói với bà X là T đang có 2.500.000.000 đồng, còn th2 1.200.000.000 đồng để đáo nợ ngân hàng. T hứa hẹn với bà X ngay sau khi đáo nợ xong sẽ hoàn trả cho bà X số tiền 3.700.000.000 đồng, bà X đồng ý, đưa trước cho T 200.000.000 đồng, số tiền 1.000.000.000 đồng còn lại bà X bảo T đi cùng bà X đến ngân hàng Vietcombank ở thị trấn P, huyện K bà X rút tiền đưa cho T, T đã viết Giấy biên nhận vay nợ vào cuốn sổ cho bà X.

Ngoài ra, để bà X tin tưởng, T đã vay bà X 03 lần khác vào các ngày 03, 07, 16/12/2017 với số tiền từ 100.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng, T lấy khoản tiền vay trước trả cho khoản vay sau để bà X tin tưởng, cho rằng T có khả năng trả nợ nên tiếp tục cho T vay số tiền lớn hơn. Trong những lần vay tiền bà X, do bị bà X yêu cầu thanh toán nhiều lần, T đã trả cho bà X 50.000.000 đồng và nói là tạm trả tiền lãi cho các khoản vay.

Giám định 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất T thế chấp cho bà X và nội dung vay nợ T viết tại cuốn sổ của bà X, tại Kết luận giám định số 6681/KLGD-PC 54 ngày 21/8/2018, Phòng kỹ thuật hình sự- Công an tỉnh Hải Dương kết luận:

- Phôi 02 “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” số BA 923338, số CI 068122 cần giám định là giả, được tạo ra bằng phương pháp in màu kỹ thuật số.

- Hình dấu tròn “ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN K TỈNH HẢI DƯƠNG” trên các mẫu cần giám định là hình dấu giả, được tạo ra bằng phương pháp in màu kỹ thuật số.

- Chữ ký đứng tên Nguyễn Hữu T4 trên mẫu cần giám định với chữ ký đứng tên Nguyễn Hữu T4 trên các mẫu so sánh không phải chữ do cùng một người ký ra. Chữ ký cần giám định được tạo ra bằng phương pháp in màu kỹ thuật số.

- Chữ ký đứng tên Vũ Đình T5 trên mẫu cần giám định với chữ ký đứng tên Vũ Đình T5 trên các mẫu so sánh không phải chữ do cùng một người ký ra.

- Hình dấu tròn “Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất”, chữ ký đứng tên Nguyễn Thị Huyền trên mẫu cần giám định là hình dấu giả, được tạo ra bằng phương pháp in màu kỹ thuật số.

- Hình dấu chức danh “Giám đốc Nguyễn Thị H4” trên mẫu cần giám định là hình dấu giả, được tạo ra bằng phương pháp in màu kỹ thuật số.

- Chữ ký đứng tên Nguyễn Thị H4 trên mẫu cần giám định chữ ký đứng tên Nguyễn Thị H4 trên các mẫu so sánh không phải do cùng một người ký ra.

- Chữ viết có nội dung “*1, Thẻ chấp bằng QSD đất tại Quỹ tín dụng nhân dân...Phú Thái ký ngày 10/10/2017*” trên mẫu cần giám định là chữ do người có mẫu chữ đứng tên Phạm Thị Thúy T trên các mẫu so sánh là chữ do cùng một người viết ra.

- Chữ viết, chữ ký đứng tên Phạm Thị Thúy T trên mẫu cần giám định với chữ viết, chữ ký đứng tên Phạm Thị Thúy T trên các mẫu so sánh là chữ do cùng một người viết và ký ra.

Tổng số tiền T lừa đảo chiếm đoạt của chị Dương Thị Â, Nguyễn Thị D và Đỗ Thị X là 6.860.000.000 đồng. Sau khi lấy được số tiền này, một phần T dùng để trả nợ cho các khoản vay của mình trước đó, một phần T sử dụng chi tiêu cá nhân hết.

Quá trình điều tra đã thu giữ, quản lý tại hồ sơ: 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI068122 và số BA293338; 01 quyển sổ ghi chép có bìa bằng giả da màu đen, vàng bên trong có 05 tờ giấy được đánh số thứ tự từ 01 - 05 có ghi nội dung biên nhận vay tiền T viết cho bà X, do bà X giao nộp; 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA923338, 02 giấy biên nhận vay tiền T viết cho chị D, do chị D giao nộp; 02 Giấy biên nhận vay tiền T viết cho chị Â do chị Â giao nộp.

Tại Cáo trạng số 14/CT-VKS-P1 ngày 08 tháng 5 năm 2019, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương truy tố bị cáo Phạm Thị Thu T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Tại phiên tòa:

Bị cáo khai nhận hành vi như đã nêu trên và đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

Các bị hại trình bày việc cho bị cáo vay tiền như nêu ở trên, yêu cầu bị cáo bồi thường khoản tiền đã chiếm đoạt và đề nghị xét xử bị cáo theo quy định của pháp luật.

Người bào chữa cho bị cáo xác định việc truy tố của Viện kiểm sát đối với bị cáo là có căn cứ pháp luật và trình bày ý kiến: Khi bị cáo vay của chị Â

490.000.000 đồng, bị cáo không cầm cố Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để tạo lòng tin. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét có căn cứ xác định bị cáo lừa đảo chiếm đoạt số tiền trên của chị Á hay không.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 55, Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015; điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999. Xử phạt bị cáo từ 19 năm 06 tháng đến 20 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, từ 02 năm đến 02 năm 06 tháng tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”, tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung từ 21 năm 06 tháng đến 22 năm 06 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án. Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng. Về xử lý vật chứng: áp dụng khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự, khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự, quản lý, lưu giữ tại hồ sơ các tài liệu gồm: 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI068122 và số BA293338; 01 quyển sổ ghi chép có bìa bằng giả da màu đen, vàng bên trong có 05 tờ giấy được đánh số thứ tự từ 01 - 05 có ghi nội dung biên nhận vay tiền T viết cho bà X, do bà X giao nộp; 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA923338, 02 giấy biên nhận vay tiền T viết cho chị D, do chị D giao nộp; 02 Giấy biên nhận vay tiền T viết cho chị Á do chị Á giao nộp. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự, Điều 584, 589 Bộ luật dân sự buộc bị cáo Phạm Thị Thúy T có nghĩa vụ trả chị Dương Thị Á số tiền 490.000.000 đồng, trả chị Nguyễn Thị D và anh Nguyễn Hữu G số tiền 1.400.000.000 đồng, trả bà Đỗ Thị X và ông Hoàng Văn B số tiền 4.970.000.000 đồng. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Cơ quan điều tra Công an tỉnh Hải Dương, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và người tham gia tố tụng khác không có ý kiến kháng nghị về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra, truy tố, phù hợp lời khai của những bị hại, người có quyền lợi liên quan, người làm chứng; phù hợp với tài liệu, vật chứng đã thu giữ, kết luận giám

định và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận: Trong khoảng thời gian từ ngày 11/11/2017 đến ngày 25/12/2017, tại thị trấn P, huyện K, tỉnh Hải Dương, Phạm Thị Thúy T đã thuê người làm giả 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Phạm Thị Thúy T và Nguyễn Anh T1, sau đó T tự ghi thêm thông tin về việc thế chấp, xóa thế chấp vào 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đem thế chấp các Giấy chứng nhận đất giả này cho chị Dương Thị Á, chị Nguyễn Thị D và bà Đỗ Thị X để vay tiền, nói dối vay tiền để đáo nợ ngân hàng, vay hộ người khác và chiếm đoạt của chị Dương Thị Á số tiền là 490.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị D 1.400.000.000 đồng, bà Đỗ Thị X 4.970.000.000 đồng. Tổng số tiền T đã chiếm đoạt của 03 người là 6.860.000.000 đồng. Hành vi của bị cáo đã xâm phạm quyền sở hữu tài sản của công dân, xâm phạm trật tự quản lý hành chính nhà nước. Bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, biết rõ hành vi của mình bị pháp luật cấm nhưng vẫn cố ý thực hiện. Bị cáo có ý thức chiếm đoạt tài sản của người khác từ trước nên đã thuê người làm 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả hoàn toàn và đưa ra các thông tin gian dối về khả năng thanh toán và mục đích sử dụng tiền vay, làm cho bị hại tin là thật và cho bị cáo vay tiền để bị cáo chiếm đoạt. Hành vi chiếm đoạt tài sản của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Trước khi vay 490.000.000 đồng của chị Á, bị cáo đã cầm cố một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả cho chị Á để vay 700.000.000 đồng và đã thanh toán đầy đủ nhằm tạo dựng lòng tin. Mặt khác trong suốt quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị cáo cũng đã thừa nhận trước khi vay tiền của các bị hại, bị cáo đã mất khả năng thanh toán, không có tiền để trả nợ cho các bị hại. Do vậy, Viện kiểm sát kết luận và truy tố bị cáo có hành vi lừa đảo chiếm đoạt của chị Á số tiền 490.000.000 đồng là có căn cứ nên không chấp nhận ý kiến của người bào chữa cho bị cáo về khoản tiền bị cáo vay của chị Á. Hành vi làm giả 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở các thời điểm khác nhau gồm: Giả phôi giấy, giả thông tin, giả chữ ký của Chủ tịch UBND huyện K, giả con dấu của UBND huyện K, tỉnh Hải Dương của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đủ yếu tố cấu thành tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

Tại thời điểm xảy ra sự việc, Bộ luật Hình sự năm 1999 đang có hiệu lực, quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 và Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với hành vi chiếm đoạt tài sản của bị cáo nêu trên là tương tự nhau; quy định về hành vi làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức do bị cáo thực hiện tại Bộ luật Hình sự năm 2015 bất lợi cho bị cáo. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương truy tố bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999 là có căn cứ.

[3]. Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Bị cáo thực hiện hành vi gian dối chiếm đoạt tài sản của ba bị hại, mỗi hành vi đều cấu thành tội phạm nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm

hình sự “phạm tội từ 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Hành vi của bị cáo nhiều lần làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức là tình tiết định khung nên không xác định là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo.

Trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai nhận tội; bị cáo có thành tích xuất sắc trong công tác được Trung ương Hội người mù Việt Nam tặng Bằng khen, được chủ tịch UBND huyện K tặng Giấy khen; bị cáo có bố đẻ được Nhà nước tặng thưởng Huy chương kháng chiến hạng Nhì, nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s, v khoản 1 và một tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[4]. Về nhân thân: Bị cáo là đảng viên (đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng), đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, chưa có tiền án, tiền sự.

[5]. Xét tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản bị cáo đã thực hiện, Hội đồng xét xử thấy cần áp dụng hình phạt tù không có thời hạn đối với bị cáo để trừng trị, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung. Xét điều kiện kinh tế và hoàn cảnh của bị cáo, Hội đồng xét xử thấy không cần thiết áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo. Bị cáo phạm nhiều tội nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự để tổng hợp hình phạt đối với bị cáo.

[6]. Về vật chứng: 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, 01 sổ ghi nợ của bà X, các giấy biên nhận vay nợ của bị cáo do cơ quan điều tra thu thập đều là tài liệu, chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo, cần lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

[7]. Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo chưa trả được các khoản tiền đã chiếm đoạt của các bị hại. Chị Nguyễn Thị D và chồng là anh Nguyễn Hữu G, bà Đỗ Thị X và chồng là ông Hoàng Văn B đều xác định khoản tiền cho bị cáo vay là tiền chung của vợ chồng. Vì vậy, cần buộc bị cáo phải trả cho các bị hại và người có quyền lợi liên quan số tiền đã chiếm đoạt theo quy định tại Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 166 Bộ luật Dân sự.

[8]. Đối với người tên H2 được T thuê làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện chưa xác định được, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Hải Dương đã ra Quyết định tách vụ án, giải quyết bằng vụ án khác nên không xem xét.

Quá trình điều tra, T còn khai ngoài hành vi chiếm đoạt tiền của chị Â, chị D và bà X, T còn thuê H2 làm 05 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả khác và thế chấp để vay tiền người khác: 03 Giấy chứng nhận thế chấp cho chị Phạm Thị Q và 02 Giấy chứng nhận thế chấp cho chị Trần Thị C. Tuy nhiên chị Phạm Thị Q khai có cho T vay 1.400.000.000 đồng và chị Trần Thị Chung khai cho Tg vay 1.100.000.000 đồng, việc cho T vay tiền là chị Q, chị Tg tự nguyện và không nhận thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nào của T, tự thỏa

thuận giải quyết dân sự, do vậy Cơ quan điều tra sẽ làm rõ xử lý sau nên không xem xét.

Đối với anh Nguyễn Anh T1 là chồng của bị cáo, quá trình T làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp cho người khác để vay tiền, anh T1 không biết, do vậy không có căn cứ để xử lý nên không xem xét.

Đối với anh Phạm Văn T1 là em trai bị cáo, là người được T nhờ chuyển số tiền 5.000.000 đồng trả cho người tên H2, quá trình điều tra xác định anh T1 không biết số tiền chuyển trả là tiền thuê làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Cơ quan điều tra, truy tố không đặt ra hình thức xử lý nên không xem xét.

Đối với ông Trần Văn D1, bà Phạm Thị Thảo, chị Trần Thị H2 là những người đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà T đã dùng bản Photocopy gửi qua mail cho H2 để làm giả, quá trình điều tra xác định ông D1, bà Thảo, chị H2 không cho T mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không biết việc T làm, Cơ quan điều tra, truy tố không đặt ra hình thức xử lý nên không xem xét.

Đối với chị Trịnh Thị H3 là người cho T dùng địa chỉ gmail tại quán photocopy để T gửi các tài liệu đến người tên H2, quá trình điều tra xác định chị H3 không biết việc T sử dụng gmail để chuyển tài liệu thuê làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Cơ quan điều tra, truy tố không đặt ra hình thức xử lý nên không xem xét.

Đối với hành vi cho bị can T vay tiền lấy lãi của chị Dương Thị Á, Nguyễn Thị D và Đỗ Thị X xảy ra vào năm 2017, Cơ quan điều tra, truy tố không đặt ra hình thức xử lý nên không xem xét.

[9]. Về án phí: Bị cáo bị kết tội và phải bồi thường thiệt hại nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm a khoản 4 Điều 174, điểm s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 39, Điều 55, Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015; khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 166, Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

2. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Phạm Thị Thúy T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

3. Về hình phạt chính: Xử phạt bị cáo tù chung thân về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, 02 năm 06 tháng tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ

quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là tù chung thân, thời hạn tù tính từ ngày bắt đầu thi hành án.

4. Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng.

5. Về xử lý vật chứng: Quản lý, lưu giữ tại hồ sơ các tài liệu gồm: 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI068122 và số BA293338; 01 quyển sổ ghi chép có bìa bằng giả da màu đen, vàng bên trong có 05 tờ giấy được đánh số thứ tự từ 01 - 05 có ghi nội dung biên nhận vay tiền T viết cho bà X, do bà X giao nộp; 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA923338, 02 giấy biên nhận vay tiền T viết cho chị D, do chị D giao nộp; 02 Giấy biên nhận vay tiền T viết cho chị A do chị A giao nộp.

6. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Phạm Thị Thúy T có nghĩa vụ trả chị Dương Thị A, sinh năm 1977, địa chỉ: Thôn Đ, thị trấn P, huyện K, tỉnh Hải Dương số tiền 490.000.000 đồng, trả chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1972 và anh Nguyễn Hữu G, sinh năm 1970, địa chỉ: Thôn V, xã A, huyện K, tỉnh Hải Dương số tiền 1.400.000.000 đồng, trả bà Đỗ Thị X, sinh năm 1964 và ông Hoàng Văn B, sinh năm 1959, địa chỉ: Số nhà 28 H, thị trấn P, huyện K, tỉnh Hải Dương số tiền 4.970.000.000 đồng.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

7. Về án phí: Buộc bị cáo Phạm Thị Thúy T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 114.860.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

8. Về quyền kháng cáo: Bị cáo và bị hại có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án về những nội dung trực tiếp liên quan đến quyền lợi của mình trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

9. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- VKSND cấp cao;
- Phòng HSNV- CA tỉnh Hải Dương;
- Cục THA dân sự tỉnh Hải Dương;
- Sở TP tỉnh Hải Dương;
- Bị cáo; Người bào chữa;
- Người bị hại;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trần Hữu Hiệu

- *Người có QL&NV liên quan;*
- *Lưu Tòa; Lưu HS vụ án.*